

Số (Nº): 12351/NVICC09-01/26-00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N°

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination record N°

Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N°

13014/26/AH

Ngày 21/09/2026

Date

QCVN 09 : 2024/BGTVT

501224/501717/02/26/01

Ngày 03/06/2026

Date

12494/26/BC

Ngày 18/09/2026

Date

TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT CHỨNG NHẬN
National Vehicle Inspection and Certification Center hereby approves that

Nhóm phương tiện (Vehicle Category): Ô tô tải thông dụng

Loại phương tiện (Vehicle Type): Ô tô tải có mui

Mức độ điện hóa (Degree of Electrification): Không

Nhãn hiệu (Trademark): UD TRUCKS

Tên thương mại (Commercial Name): UD TRUCKS QUESTER CGE 350

Mã kiểu loại (Model Code): CGE84R 08MS/TN/MB95-26

Mã số khung (Frame number code): JPCZYM0G*****

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

11970 kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

3270 / 3270 / 2715 / 2715 kg

Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):

01 (01+0 +0 +0) người

Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất / cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized pay mass):

17900 / 17900 kg

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế / cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized total mass):

30000 / 30000 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Max. Authorized total mass Distribution on axles):

6000 / 6000 / 9000 / 9000 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Max. Design mass distribution on axles):

6000 / 6000 / 9000 / 9000 kg

Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max.Towed mass: Design/Authorized):

--- / --- kg

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao) (Overall dimensions: L x W x H):

11865 x 2500 x 3950 mm

Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc: (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)

9500 / --- x 2360 / --- x 2500 / 735 mm

Số trục xe (Quantity axles): 4

Khoảng cách trục (Wheel space):

1995 + 4805 + 1370 mm

Công thức bánh xe (Drive configuration): 8 x 4

Vết bánh xe các trục (Axles track):

2026 / 2026 / 1835 / 1835 mm

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, Type): GH8E 350 EUV; 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp

Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/ rpm):

258 / 2200 kW/rpm

Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel

Thể tích làm việc (Displacement)

7698 cm³

Số lượng; Cỡ lốp:

Trục 1: 02; 295/80R22.5

Trục 2: 02; 295/80R22.5

Trục 3: 04; 295/80R22.5

(Qty; Tyre size)

Trục 4: 04; 295/80R22.5

Trục 5: ---

Trục 6: ---

Hệ thống lái (Driver system): Trục vít - ê cu bi; Cơ khí, trợ lực thủy lực

Hệ thống phanh chính (Service braking system): Tang trống/ Tang trống/ Tang trống/ Tang trống; Khí nén

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system): Tang trống; Bánh xe trục 2, 3; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh

Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent Motor Vehicle): Không

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY TNHH Ô TÔ TÍN NGHĨA

(Name and address of manufacturer) 120/3/27 Bìs Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH Ô TÔ TÍN NGHĨA

(Name and address of assembly plant) Số 60B/1, Đường Chu Văn An, Khu phố 1A, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the) QCVN 09 : 2024/BGTVT.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): 25/09/2029

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2026

TL. GIÁM ĐỐC

KT. TRƯỞNG PHÒNG PTGT ĐƯỜNG BỘ
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Quang Huy